TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI - TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2020/DS-ST
Ngày: 16 - 10 - 2020
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lớn

2. Bà Lê Thị Hồng Chiến

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre*** *tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 170/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2020/QĐST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Tăng Văn C, sinh năm 1980.

Địa chỉ: ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của ông Tăng Văn C: Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1993.(có mặt)

Địa chỉ liên hệ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: 2.1. Bà Nguyễn Duyên P (C), sinh năm 1968. (có mặt)

2.2. Ông Lê Văn H (M), sinh năm 1968. (có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 14/9/2020)

Cùng địa chỉ: ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 7 năm 2020, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm anh Nguyễn Thanh T – người đại diện theo ủy quyền của

nguyên đơn ông Tăng Văn C trình bày:

Ngày 20/3/2015, ông Tăng Văn C cho bà P, ông H vay số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), vay không thời hạn, lãi suất thỏa thuận 2.800.000đ/02 tháng (Hai triệu tám trăm ngàn đồng trên hai tháng), mục đích vay tiền để lo cho con đi xuất khẩu lao động. Bà P và ông H cùng đi vay tiền, bà P là người nhận tiền, khi vay bà P viết giấy tay biên nhận nợ ngày 20/3/2015 ký tên giao cho ông C giữ. Sau khi vay bà P không đóng tiền lãi tháng nào, hàng tháng ông C đều có nhắc bà P về việc trả tiền vay nhưng đến nay bà P, ông H vẫn chưa trả.

Ngày 20/9/2015 âm lịch (nhằm ngày 01/11/2015 dl), ông C cho bà P, ông H vay số tiền 77.000.000đ (Bảy mươi bảy triệu đồng), do trước đó ông C bán vàng lấy tiền, giá vàng tại thời điểm cho vay là 3.500.000đ một chỉ vàng 24k, nên hai bên thống nhất quy số tiền cho vay thành 22 (Hai mươi hai) chỉ vàng 24k, lãi suất thỏa thuận là 06 chỉ vàng một năm tiền lãi 700.000đ, mục đích vay tiền để lo cho con đi xuất khẩu lao động, khi vay không nói thời hạn trả mà chỉ nói khi cần ông C báo trước bà P, ông H sẽ trả lại. Bà P và ông H cùng đi vay, bà P là người nhận tiền, khi vay bà P có viết giấy tay biên nhận nợ ngày 20/9/2015 ký tên rồi giao cho ông C giữ. Sau khi vay bà P không đóng lãi cho ông C tháng nào, ông C có yêu cầu bà P, ông H trả vàng nhưng đến nay vẫn chưa trả.

Do ông H và bà P là vợ chồng nên ông C chỉ cần bà P viết giấy vay tiền ký tên là được, vì vậy không có yêu cầu ông H ký tên trong biên nhận vay tiền. Việc bà P, ông H vay tiền là trong thời gian bà P và ông H chung sống cùng nhau, mục đích vay tiền để lo cho con nên số tiền nợ trên là nợ chung của bà P và ông H.

Do đó, ông C yêu cầu bà P và ông H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay còn nợ 50.000.000đ và yêu cầu trả lãi của số tiền 50.000.000đ từ ngày 20/3/2015 đến ngày 20/7/2020 là 64 tháng với lãi suất 1%/tháng là 32.000.000đ. Đối với số tiền vay 77.000.000 đồng mà hai bên thỏa thuận quy đổi thành 22 chỉ vàng 24k, nay ông C xác định không yêu cầu bà P, ông H trả 22 chỉ vàng 24k mà yêu cầu bà P, ông H trả số tiền vay 77.000.000đ và yêu cầu trả lãi của số tiền 77.000.000đ từ ngày 01/11/2015 đến ngày 01/8/2020 là 57 tháng với lãi suất 0,28%/tháng thành tiền là 12.289.200đ. Tổng cộng tiền vốn vay và tiền lãi là 171.289.200đ (Một trăm bảy mươi mốt triệu hai trăm tám mươi chín ngàn hai trăm đồng), trong đó tiền vốn là 127.000.000đ, tiền lãi là 44.289.200đ.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Duyên P trình bày:

Ông Tăng Văn C với ông Lê Văn H là bà con cô cậu ruột. Ngày 20/3/2015, bà có vay của ông C số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), lãi suất vay hai bên thỏa thuận là 3%/tháng, khi vay không nói thời hạn trả mà chỉ nói khi nào ông C cần tiền thì báo trước một hai tháng bà sẽ trả, mục đích bà vay tiền để về trả cho những

chủ nợ khác và chi tiêu trong gia đình. Bà là người đi vay và nhận tiền, khi vay bà có viết giấy tay biên nhận nợ ngày 20/3/2015 ký tên rồi giao cho ông C giữ, biên nhận nợ chỉ lập 01 bản. Sau khi vay bà có đóng lãi cho ông C được khoảng hai năm thì ngưng không đóng lãi nữa, cụ thể đóng từ ngày tháng năm nào đến ngày tháng năm nào thì bà không nhớ. Đến khoảng đầu năm 2019, bà lãnh tiền trợ cấp bãi ngang nên trả dần cho ông C nhiều lần được tổng cộng 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng), còn nợ lại 15.000.000đ, từ đó đến nay bà không còn đóng lãi cho ông C nữa, cũng không có trả tiền vốn vay. Việc đóng lãi và trả tiền đều đưa tiền mặt trực tiếp tại nhà ông C nên không có ghi giấy tờ gì, cũng không có người làm chứng.

Năm 2015, ông C thục cho vợ chồng bà khoảng 5000m^2 đất ruộng (5 công) với giá 48 chỉ vàng 24k, thục vàng còn, thời hạn 03 năm chuộc lại, nếu ông C không có vàng chuộc lại đất thì vợ chồng bà tiếp tục canh tác. Việc thục đất có lập thành hợp đồng gồm ông C, anh ông C là ông Tăng Văn Phăng, ông Tăng Văn Riều và chồng bà – ông Lê Văn H ký tên, có mời trưởng ấp G là ông Nguyễn Văn Lai chứng kiến. Hợp đồng thục đất lập thành 02 bản, ông C giữ 01 bản, vợ chồng bà giữ 01 bản, hợp đồng ngày tháng năm nào thì bà không nhớ. Ngày lập hợp đồng thục đất là vợ chồng bà giao đủ 48 chỉ vàng 24k cho ông C, ông C giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà giữ.

Sau khi vợ chồng bà giao vàng thục đất cho ông C thì khoảng vài ngày sau, bà đến nhà ông C vay tiền, ông C cho bà vay số tiền 77.000.000đ (Bảy mươi bảy triệu đồng) nhưng nói quy tiền vay thành vàng thì bà cũng đồng ý, giá vàng tại thời điểm cho vay khoảng 3.500.000đ một chỉ vàng 24k nên quy số tiền vay 77.000.000đ thành 22 (Hai mươi hai) chỉ vàng 24k, mục đích bà vay tiền để trả nợ cho những chủ nợ khác và lo cho con ăn học. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 10 chỉ vàng một năm trả 13 chỉ, không thỏa thuận thời hạn trả mà chỉ nói khi nào cần ông C sẽ báo để bà trả vàng. Khi vay bà có lập giấy tay biên nhận nợ ký tên rồi giao cho ông C giữ, biên nhận chỉ lập 01 bản. Sau khi vay bà có đóng lãi cho ông C được một năm với số tiền khoảng 20.000.000đ (quy vàng lãi ra đóng bằng tiền) thì ngưng không đóng nữa. Đến khoảng năm 2018 – 2019 (không nhớ thời gian cụ thể), bà trả cho ông C 22 chỉ vàng 24k nhưng quy đổi 22 chỉ vàng ra bằng tiền rồi bà trả tiền cho ông C, số tiền đã trả cụ thể bao nhiêu thì bà không nhớ nhưng bà nhớ còn nợ lại 20.000.000đ. Cùng ngày, ông C đến nhà bà giao vàng và giao thêm tiền mặt quy ra thành vàng, tổng cộng là giao đủ 48 chỉ vàng 24k cho vợ chồng bà để chuộc ruộng lại, ông H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C, hai bên đã chấm dứt hợp đồng thục đất ruộng. Việc bà đóng lãi và trả tiền đều đưa tiền mặt trực tiếp cho ông C tại nhà ông C nên không có ghi giấy tờ gì, cũng không có người làm chứng.

Khi vay tiền của ông C đều do bà trực tiếp đi vay và nhận tiền, ông H không có đi cùng bà, khi cho bà vay tiền ông C cũng dặn bà không cho ông H biết mà chỉ bà và

ông C biết thôi. Sau khi vay bà cũng không nói cho ông H biết, vì thời điểm này bà nợ tiền nhiều người và bị giật hụi nên sợ ông H chửi mắng nên bà không dám nói. Trước khi bà trả tiền để ông C chuộc lại đất ruộng thì ông C không có đến yêu cầu bà trả tiền vay, ông C cũng không có gặp ông H để yêu cầu trả lãi trả tiền nên ông H không biết việc bà vay tiền của ông C. Sau này còn thiếu 35.000.000đ bà không trả tiếp thì ông C có gặp bà yêu cầu bà trả chứ không có gặp ông H, chỉ trong năm nay ông C với ông H xảy ra mâu thuẫn về ranh đất nên ông C mới yêu cầu bà và ông H trả tiền.

Việc bà trả tiền và đóng lãi cho ông C bà không có chứng cứ chứng minh cũng không có người làm chứng nhưng ông C yêu cầu bà trả số tiền vay và lãi còn nợ tổng cộng 171.289.200đ (Một trăm bảy mươi mốt triệu hai trăm tám mươi chín ngàn hai trăm đồng), trong đó tiền vốn 127.000.000đ, tiền lãi 44.289.200đ là bà không đồng, bà chỉ đồng ý trả số tiền vốn còn nợ tổng cộng là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng).

Bà xác định giấy tay biên nhận nợ ngày 20/3/2015 và giấy tay biên nhận nợ ngày 20/9/2015 mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án đúng là biên nhận nợ do bà viết giao cho ông C giữ, chữ viết, chữ ký trong biên nhận nợ đúng là của bà nên bà không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký. Tên "chị Bảy M" trong giấy tay biên nhận nợ là tên gọi ở nhà của bà theo thứ và tên gọi ở nhà của ông H (ông H ở nhà thứ bảy tên M nên gọi là Bảy M).

Bà và ông H chung sống với nhau từ năm 1990 đến năm 2019 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, từ năm 2019 thì sống ly thân đến nay. Thời điểm vay tiền bà và ông H còn sống chung, làm ăn chung, trong nhà bà là người giữ kinh tế gia đình, chi tiêu, làm ăn đều do bà lo tiền, số tiền nợ trên ông H hoàn toàn không biết nhưng số tiền trên bà vay để trả nợ và lo cho con nên là nợ chung của bà và ông H, do đó ông H phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà trả nợ cho ông C.

Trong quá trình tố tụng bị đơn ông Lê Văn H trình bày:

Năm 2015, ông C thục cho vợ chồng ông 5000m^2 đất ruộng (5 công) ở hai nơi với giá 48 chỉ vàng 24k, thục vàng còn, thời hạn 03 năm chuộc lại, nếu ông C không có vàng chuộc lại đất thì vợ chồng ông tiếp tục canh tác đất. Việc thục đất có lập thành hợp đồng gồm ông C, anh ông C là ông Tăng Văn Phăng, ông Tăng Văn Riều và ông ký tên, có mời trưởng ấp G là ông Nguyễn Văn Lai chứng kiến. Hợp đồng thục đất lập thành 02 bản, ông C giữ 01 bản, ông giữ 01 bản, hợp đồng ngày tháng năm nào thì ông không nhớ. Ngày lập hợp đồng thục đất là vợ chồng ông giao đủ 48 chỉ vàng 24k cho ông C, ông C giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông giữ. Sau 04 năm ông C chuộc lại đất và đã giao đủ 48 chỉ vàng 24k cho vợ chồng ông (lúc giao là đưa 08 chỉ vàng và tiền mặt quy ra 40 chỉ vàng), ông cũng đã giao đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho ông C, hợp đồng thục đất giữa vợ chồng ông

và ông C đã chấm dứt vào khoảng 2018 – 2019. Việc giao vàng chuộc ruộng, trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giao nhận trực tiếp, không có lập giấy tờ cũng không mời người chứng kiến.

Việc năm 2015, bà P vay tiền 50.000.000 đồng của ông C vào ngày 20/3/2015 và vay 77.000.000đ quy đổi thành 22 chỉ vàng 24k vào ngày 20/9/2015 ông hoàn toàn không biết. Ông không có cùng bà P đi vay tiền và nhận tiền của ông C như phía nguyên đơn đã trình bày. Nếu ông cùng bà P đi vay tiền thì vì sao ông C không kêu ông ký tên vào biên nhận nợ và nếu ông và bà P cùng nợ tiền ông C thì vì sao vào khoảng năm 2018 – 2019 khi ông C chuộc lại đất ruộng không khấu trừ số tiền, vàng ông và bà P còn nợ vào 48 chỉ vàng ông C phải trả cho vợ chồng ông để chuộc lại đất mà vẫn giao đủ 48 chỉ vàng.

Ông và bà P chung sống với nhau từ năm 1990 đến năm 2019 nhưng không có đăng ký kết hôn, từ năm 2019 thì sống ly thân đến nay. Việc bà P vay tiền của ông C, bà P và ông C đều không nói với ông, ông C cũng không có đến gặp ông để yêu cầu đóng lãi, trả tiền vay, ông cũng không biết bà P sử dụng số tiền vay trên vào việc gì. Do đó, ông C yêu cầu ông có nghĩa vụ liên đới cùng bà P trả số tiền vay 127.000.000 đồng và tiền lãi là ông không đồng ý.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nhận thấy trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Bị đơn bà P thừa nhận có vay của ông C số tiền 50.000.000đ và 77.000.000đ vào ngày 20/3/2015 và ngày 20/9/2015 và thừa nhận giấy tay vay tiền nguyên đơn giao nộp cho Tòa án đúng là chữ viết, chữ ký của bà. Bà P cho rằng số tiền vay 50.000.000đ bà đã trả 35.000.000đ, số tiền vay 77.000.000đ bà đã trả một phần chỉ còn nợ lại 20.000.000đ và có đóng lãi cho hai khoản vay trên nhưng không được nguyên đơn thừa nhận và không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Do đó nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tăng Văn C. Mặc dù, bà P và ông H không có đăng ký kết hôn nhưng ông H và bà P chung sống với nhau từ năm 1990, cùng làm ăn kinh tế chung, trong thời gian sống chung mọi việc trong gia đình đều do bà P lo liệu. Dù thời điểm vay tiền bà P không cho ông H biết nhưng sau này bà P có

nói và ông H biết được việc vay tiền, tiền vay sử dụng chung cho chi tiêu gia đình, con cái. Do đó, khoản nợ trên là nợ chung của bà P và ông H theo điều 288 Bộ luật dân sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà P và ông H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông C số tiền vay và lãi tổng cổng 171.289.200đ, trong đó tiền vốn là 127.000.000đ, tiền lãi là 44.289.200đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn ông Lê Văn H có đơn yêu cầu giải quyết xét xử vắng mặt, do đó căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn ông Lê Văn H.

[2] Tại phiên tòa bà P thừa nhận có vay của ông C số tiền 50.000.000đ vào ngày 20/3/2015 và 77.000.000đ vào ngày 20/9/2015 và thừa nhận giấy tay vay tiền nguyên đơn giao nộp cho Tòa án đúng là chữ viết, chữ ký của bà, tên gọi chị Bảy Mến ghi trong giấy nhận nợ ngày 20/9/2015 là tên của bà nên không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết.

[3] Bà P cho rằng đối với số tiền vay 50.000.000đ bà đã đóng lãi được 02 năm với lãi suất 3%/tháng và đã trả số tiền vốn được 35.000.000đ chỉ còn nợ 15.000.000đ. Đối với số tiền vay 77.000.000đ bà đóng lãi được 01 năm với số tiền khoảng 20.000.000đ và đã trả một phần tiền vốn vay, chỉ còn nợ lại 20.000.000đ nhưng việc đóng lãi và trả tiền là đưa trực tiếp không có giấy tờ, không có người làm chứng. Lời trình bày này của bà P không được người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận và bà P cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên lời trình bày này của bà P là không có căn cứ. Bà P thừa nhận có vay của ông C số tiền 127.000.000đ nhưng không chứng minh được đã có đóng lãi, trả một phần tiền vốn vay, do đó nguyên đơn ông C yêu cầu bà P trả số tiền vay còn nợ tổng cộng 127.000.000đ (Một trăm hai mươi bảy triệu đồng) và tiền lãi 44.289.200đ (Bốn mươi bốn triệu hai trăm tám mươi chín ngàn hai trăm đồng), tổng cộng là 171.289.200đ (Một trăm bảy mươi mốt triệu hai trăm tám mươi chín ngàn hai trăm đồng) là có căn cứ, phù hợp quy định tại các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Ông C cho rằng ông H cùng đi vay nhưng không được bà P và ông H thừa nhận và không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Bà P cũng khẳng định bà là người trực tiếp đi vay và nhận tiền, bà P vay tiền của ông C không cho ông H biết, ông C

cũng dặn không cho bà P nói với ông H. Bà P cho rằng số tiền vay trên chi tiêu cho gia đình nhưng ông H không biết bà P vay tiền của ông C và không biết bà P sử dụng tiền vay vào việc gì. Bà P và ông H chung sống với nhau từ năm 1990 đến năm 2019 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và cũng không được công nhận là hôn nhân thực tế, do đó nguyên đơn và bà P cho rằng số tiền nợ trên là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu ông H cùng liên đới trả số tiền vay và lãi 171.289.200đ theo Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét lời trình bày của kiểm sát viên tại phiên tòa về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Nhưng về phần nghĩa vụ liên đới là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%: 8.564.460đ (Tám triệu năm trăm sáu mươi bốn ngàn bốn trăm sáu mươi đồng), do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tăng Văn C được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Duyên P phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tăng Văn C. Buộc bị đơn bà Nguyễn Duyên P (C) có nghĩa vụ trả cho ông Tăng Văn C số tiền 171.289.200đ (Một trăm bảy mươi mốt triệu hai trăm tám mươi chín ngàn hai trăm đồng), trong đó tiền vốn vay là 127.000.000đ (Một trăm hai mươi bảy triệu đồng), tiền lãi là 44.289.200đ (Bốn mươi bốn triệu hai trăm tám mươi chín ngàn hai trăm đồng).

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% là: 8.564.460đ (Tám triệu năm

trăm sáu mươi bốn ngàn bốn trăm sáu mươi đồng) buộc bị đơn bà Nguyễn Duyên P phải nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Tăng Văn C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0000282 ngày 21/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm. Bị đơn ông Lê Văn H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện Ba Tri;*
- *THADS huyện Ba Tri;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Phương Nhi